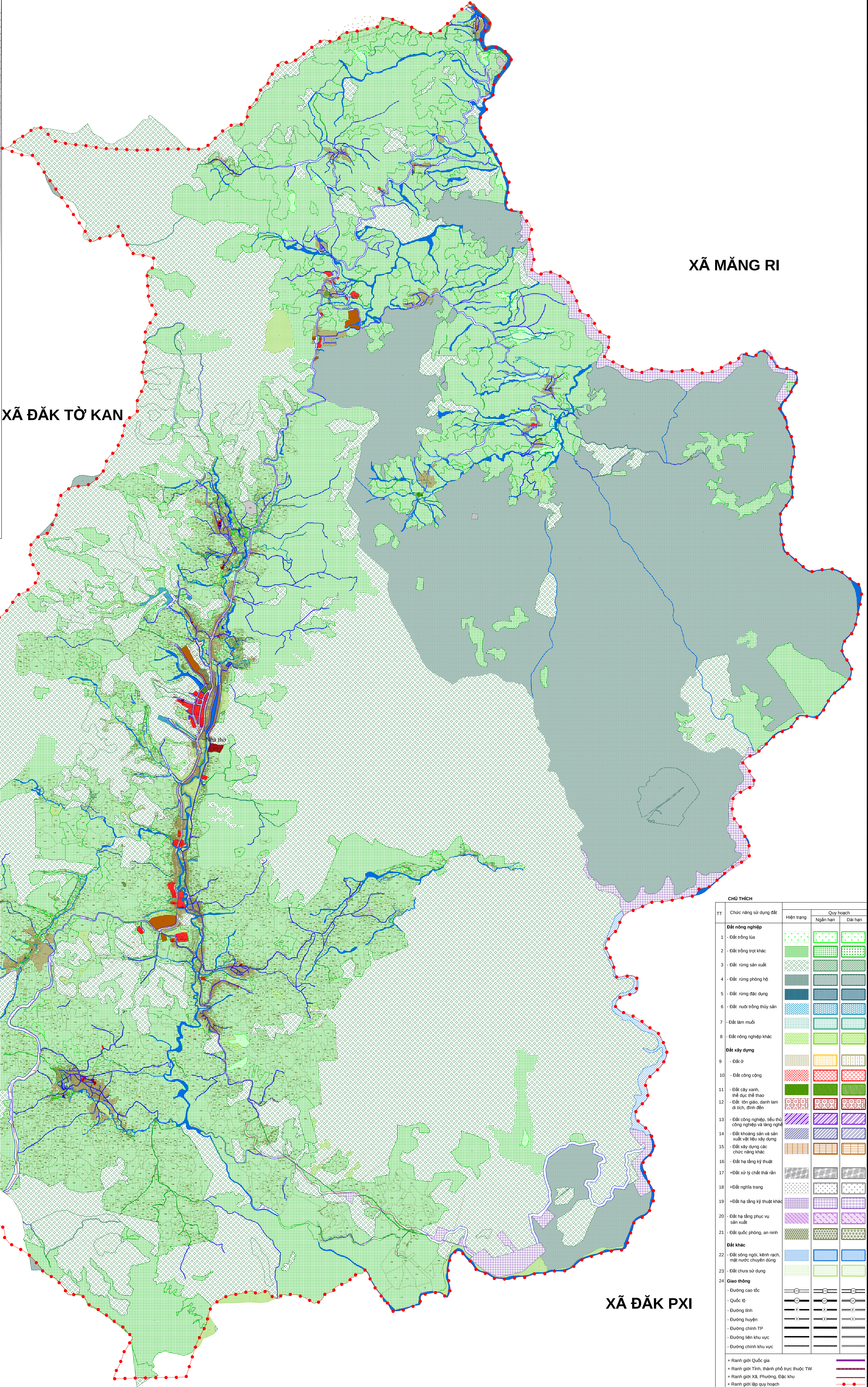


QUY HOẠCH CHUNG XÃ TU MƠ RÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN 2050
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG

Stt	Loại đất	Mã	Diện tích	Tỷ lệ
Tổng diện tích				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.406,18	94,59
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	3.685,57	24,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121,69	0,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90,03	0,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	31,66	0,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.563,88	23,40
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	777,70	5,11
3	Đất lâm nghiệp	LNP	9.939,78	65,26
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.804,99	18,42
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7.134,79	46,85
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên				
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,13	0,02
5	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNP	693,42	4,55
1	Đất ở	OTC	26,79	0,64
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,79	0,64
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,80	0,05
3	Đất quốc phòng, an ninh	QQA	2,13	0,01
3.1	Đất quốc phòng	QCP	1,48	0,01
3.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,25	0,13
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,54	0,02
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,81	0,08
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,88	0,01
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16	0,00
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,68	0,04
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28	0,00
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,64	0,03
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,77	0,01
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	363,47	2,39
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	187,21	1,23
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,29	0,07
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,36	0,00
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên				
6.5	Đất công trình sử dụng chất thải	DRA	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	162,36	1,07
Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin				
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DBV	0,61	0,00
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74	0,00
7	Đất tôn giáo	TON	2,44	0,02
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt				
9	Đất có mặt nước chuyên dùng	NTD	7,35	0,05
10	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC	188,50	1,24
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	27,71	0,18
10.2	Đất có mặt nước chuyên dùng khác	SON	160,80	1,06
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	130,60	0,86
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê				
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCG	-	-
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	BCS	-	-
3	Núi đá không có rừng cây	DCS	130,60	0,86
4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

Người: Kiểm kê đất đai năm 31/12/2024 của xã Tân Mỹ Thuận

Nguồn: Kiểm kê đất đai 31/12/2024 của xã Tu Mơ Rông



CHÚ THÍCH			
TT	Chức năng sử dụng đất	Hiện trạng	Quy hoạch
		Hiện trạng	Ngắn hạn
			Dài hạn
Đất nông nghiệp			
1	Đất trồng lúa		
2	Đất trồng trọt khác		
3	Đất rừng sản xuất		
4	Đất rừng phòng hộ		
5	Đất rừng đặc dụng		
6	Đất nuôi trồng thủy sản		
7	Đất làm muối		
8	Đất nông nghiệp khác		
Đất xây dựng			
9	Đất ở		
10	Đất công cộng		
11	Đất cây xanh, thể dục thể thao		
12	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền		
13	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		
14	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		
15	Đất xây dựng các chức năng khác		
16	Đất hạ tầng kỹ thuật		
17	Đất xử lý chất thải rắn		
18	Đất nghĩa trang		
19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
20	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		
21	Đất quốc phòng, an ninh		
Đất khác			
22	Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng		
23	Đất chưa sử dụng		
Giao thông			
24	Đường cao tốc		
	Quốc lộ		
	Đường tỉnh		
	Đường huyện		
	Đường chính TP		
	Đường liên khu vực		
	Đường chính khu vực		
+ Ranh giới Quốc gia			
+ Ranh giới Tỉnh, thành phố trực thuộc TW			
+ Ranh giới Xã, Phường, Đặc khu			
+ Ranh giới lập quy hoạch			